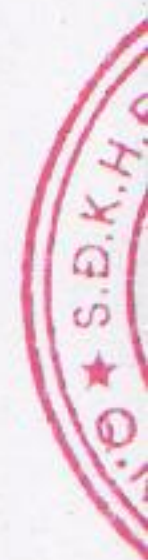


**CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG
TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản Trị	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28
4. Danh mục tài sản	29 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cuối niên độ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5503000033 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. Trong quá trình hoạt động có sự thay đổi ngành nghề kinh doanh, Công ty đăng ký thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh số 5503000033 lần thứ 2 ngày 25 tháng 8 năm 2008, số 1300403675 lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do thay đổi mệnh giá cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300403675, vốn điều lệ của Công ty là 16.564.700.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.656.470 cổ phần bao gồm: 1.656.470 cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

2. Các thành viên của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản Trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Đinh Ngọc Vượng	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông Trương Tiến Dũng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông Phan Tấn Mỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên
Ông Đào Văn Kiệt	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nô	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Trương Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Phan Tấn Mỹ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/05/2009)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Lưu Minh Nhân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Khắc Mạnh	Thành viên
Bà Bùi Thị Xuân Lan	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, mua bán trụ điện, cọc bê tông phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi, điện lực và bua chính viễn thông;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm phục vụ công trình giao thông, đô thị, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi;
- Đóng mới phương tiện thủy sản, sửa chữa phương tiện thủy bộ, thiết kế, thiết kế hoán cải phương tiện thủy vỏ thép (không lắp máy dưới 100T)
- Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình: giao thông (thủy, bộ), công nghiệp, dân dụng, đô thị và thủy lợi.
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán (AFC) được đổi tên thành Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cuối niên độ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán.
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

9. Phê duyệt Báo cáo tài chính

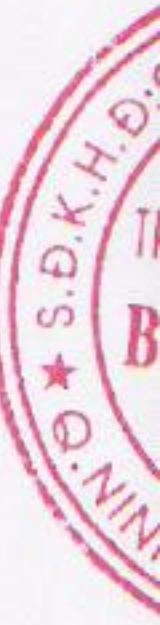
Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Bến Tre, ngày 09 tháng 02 năm 2010



**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

ĐINH NGỌC VƯỢNG





BDO AFC
Certified Public Accountants

Can Tho Branch
237A5 30 - 4 Street
Ninh Kieu District, Can Tho City
Tel : (0710) 3827888
Fax : (0710) 3823209
Email: bdoafc.ct@bdoafc.vn

Số: 089/2009/BCKT-BDO.CT

Cần Thơ, ngày 09 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cuối niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre

Kính gửi: Các Thành Viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cuối niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của **Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre** bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh từ 01/01/2009 đến 31/12/2009.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre** cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Tuy nhiên, ý kiến của Chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau:

Như đã nêu ở mục 6.2 trên thuyết minh báo cáo tài chính, một số công trình được quyết toán từng phần, tương ứng với phần doanh thu ghi nhận, chi phí giá vốn công trình được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Công ty xác định. Do công tác thi công chưa hoàn thành, nên chúng tôi chưa có đủ cơ sở để cho ý kiến về giá vốn các khoản mục công trình tạm kết chuyển này.

Theo ý kiến chúng tôi, Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của **Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre**, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
GIÁM ĐỐC

Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
KIỂM TOÁN VIÊN

Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

3004489
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
ĐO VIỆT
CN. CẦN
KIỀU-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.903.903.630	91.605.531.306
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	25.679.722.425	4.600.806.399
Tiền	111		25.679.722.425	4.600.806.399
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	7.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	(5.3)	29.225.152.350	10.253.830.741
Phải thu khách hàng	131		19.682.357.799	5.342.846.920
Trả trước cho người bán	132		7.968.406.201	831.920.472
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		1.627.890.330	4.079.063.349
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(53.501.980)	-
Hàng tồn kho	140	(5.4)	44.825.627.354	76.004.546.910
Hàng tồn kho	141		44.825.627.354	76.004.546.910
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.673.401.501	746.347.256
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Các khoản thuế phải thu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	1.673.401.501	746.347.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.109.164.653	7.885.338.766
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		13.104.164.653	7.869.225.824
TSCĐ hữu hình	221	(5.6)	12.527.795.408	7.720.803.109
- Nguyên giá	222		26.254.773.129	20.671.338.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.726.977.721)	(12.950.534.920)
TSCĐ thuê tài chính	224	(5.7)	-	129.030.000
- Nguyên giá	225		704.300.000	703.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(704.300.000)	(574.770.000)
TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	576.369.245	19.392.715
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000	3.600.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000	3.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	12.512.942
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	12.512.942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.013.068.283	99.490.870.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		107.978.692.848	87.486.709.815
Nợ ngắn hạn	310		107.978.692.848	86.247.798.594
Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.9)	5.144.074.940	12.102.051.208
Phải trả cho người bán	312	(5.10)	14.363.649.432	13.621.618.606
Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	70.984.078.752	37.875.147.240
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.12)	5.149.443.259	2.710.428.694
Phải trả người lao động	315		3.137.916.646	2.036.483.068
Chi phí phải trả	316	(5.13)	1.779.201.336	1.331.887.736
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.14)	7.420.328.483	16.570.182.042
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		-	1.238.911.221
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	1.229.912.700
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	8.998.521
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.034.375.435	12.004.160.257
Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	14.297.378.780	12.074.576.619
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.564.700.000	16.564.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		142.873.882	142.873.882
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.339.353	18.339.353
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2.428.534.455)	(4.651.336.616)
Nguồn vốn đầu tư XD CB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(5.16)	(263.003.345)	(70.416.362)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(263.003.345)	(70.416.362)
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122.013.068.283	99.490.870.072

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ QUANG TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN NI

Bến Tre, ngày 15 tháng 01 năm 2010



TRƯƠNG TIÊN DŨNG

3300448
CÔ
RÁCH NH
ĐỒ VI
CN. CÂ
KIỀU-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	01	(6.1)	150.863.201.584	95.696.247.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		150.863.201.584	95.696.247.721
Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	143.159.532.272	88.636.105.862
Lợi nhuận gộp	20		7.703.669.312	7.060.141.859
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	297.116.902	102.123.083
Chi phí tài chính	22	(6.4)	1.007.596.351	3.512.670.218
- Trong đó: lãi vay	23		999.479.476	3.512.670.218
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	4.728.032.108	3.943.729.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		2.265.157.755	(294.135.256)
Thu nhập khác	31	(6.6)	1.184.079.330	727.855.004
Chi phí khác	32	(6.7)	1.226.434.924	263.899.883
Lợi nhuận khác	40		(42.355.594)	463.955.121
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.222.802.161	169.819.865
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.10)	2.222.802.161	169.819.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(6.9)	1.342	1.025

- Mệnh giá của cổ phiếu lưu hành trong năm 2008 là 100.000 đồng/cổ phần

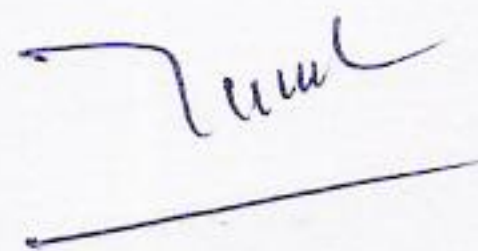
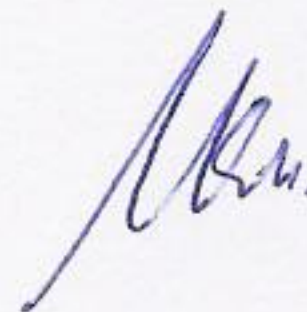

- Mệnh giá của cổ phiếu lưu hành trong năm 2009 là 10.000 đồng/cổ phần

Bến Tre, ngày 15 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

VŨ QUANG TRUNG

NGUYỄN VĂN NI

TRƯƠNG TIÊN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01	172.472.101.348	133.855.145.440
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(50.600.489.868)	(37.607.539.907)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.560.297.193)	(9.524.616.254)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.331.629.600)	(4.187.686.678)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(158.756.289)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.352.144.914	9.213.243.775
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(39.601.357.514)	(22.801.929.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	77.730.472.087	68.787.860.110
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(53.332.766)	(775.564.915)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	200.000	30.820.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.600.000	4.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.804.902	102.123.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	122.272.136	(638.121.650)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	300.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(56.773.328.197)	(67.476.723.267)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(500.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.773.828.197)	(67.176.723.267)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	21.078.916.026	973.015.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	4.600.806.399	3.627.791.206
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.679.722.425	4.600.806.399

Bến Tre, ngày 15 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ QUANG TRUNG

NGUYỄN VĂN NI

TRƯƠNG TIÊN DŨNG

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. Trong quá trình hoạt động có sự thay đổi ngành nghề kinh doanh, Công ty đăng ký thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh số 5503000033 lần thứ 2 ngày 25 tháng 8 năm 2008, số 1300403675 lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do thay đổi mệnh giá cổ phần.

Theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán trụ điện, cọc bê tông phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi, điện lực và bưu chính viễn thông; Sản xuất, mua bán các sản phẩm phục vụ công trình giao thông, đô thị, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi; Đóng mới phương tiện thủy sản, sửa chữa phương tiện thủy bộ, thiết kế, thiết kế hoán cải phương tiện thủy vỏ thép (không lắp máy dưới 100T); Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình: giao thông (thủy, bộ), công nghiệp, dân dụng, đô thị và thủy lợi; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước.

Công ty có trụ sở chính tại ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.564.700.000 đồng. Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2009 như sau:

Đối tượng	Số tiền	Tỉ lệ
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	2.381.300.000	14,38%
Vốn góp của các tổ chức, cá nhân bên ngoài Công ty	14.183.400.000	85,62%
Cộng	16.564.700.000	100%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 310 người, trong đó số nhân viên quản lý là 40 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Giá vốn nguyên liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 – 29
Máy móc thiết bị	8 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4.5. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp thực chi, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm 2009, nhưng chưa được thực chi trong năm 2009, bao gồm các khoản chi phí thí nghiệm công trình, chi phí xây dựng xưởng bê tông ly tâm... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và công đoàn kinh phí

Trong năm 2009, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương trong hợp đồng lao động trích vào chi phí là 15% và 5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích tiền lương trong hợp đồng lao động, khoản phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực trích vào chi phí là 2% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí 2% trên lương thực nhận.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản tại thời điểm góp vốn của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này.

4.10. Doanh thu

Doanh thu các công trình được ghi nhận trên cơ sở khối lượng thực tế đã hoàn thành thể hiện trên các biên bản nghiệm thu và hóa đơn tài chính phát hành, không phân biệt là các công trình đã quyết toán hay chưa quyết toán toàn bộ.

Các khoản thu nhập khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh và hóa đơn tài chính phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Ghi nhận giá vốn

Đối với các công trình đã được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển toàn bộ từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo thực tế phát sinh.

995-00
GTY
V HUU H
T NAI
V THO
P. CAN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Đối với các công trình chỉ mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Công ty xác định.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Đối với các công trình làm cầu do nhân dân đóng góp chịu thuế suất 0%

Xây dựng thi công cầu đường, cung cấp bê tông nhựa nóng chịu thuế suất 10%.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% thuế suất thuế GTGT theo thông tư 13/2009/TT-BTC và thông tư 85/2009/TT-BTC.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau. Do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	VND	25.038.887	42.368.809
Tiền gửi ngân hàng	VND	25.654.683.538	4.558.437.590
Cộng		25.679.722.425	4.600.806.399

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	(i)	7.500.000.000	-
Cộng		7.500.000.000	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(i) **Đây là số tiền Công ty cho Công ty TNHH Quốc Vương vay**

Thời hạn vay: 12 tháng (kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến ngày 04 tháng 11 năm 2010)

Lãi suất: 0,875%/tháng (được điều chỉnh 1,5 lần lãi suất cơ bản do NHTW công bố)

Hình thức đảm bảo hợp đồng: thế chấp

+ Xe máy thiết bị

+ Nhà xưởng

+ Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất

5.3. Các khoản phải thu

		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Phải thu khách hàng	(i)	19.682.357.799	5.342.846.920
Trả trước cho người bán	(ii)	7.968.406.201	831.920.472
Các khoản phải thu khác	(iii)	1.627.890.330	4.079.063.349
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(iv)	(53.501.980)	-
Cộng		29.225.152.350	10.253.830.741

(i) Chi tiết phải thu khách hàng tại 31/12/2009 như sau:

	31/12/2009
	VND
DNTN Thái Nguyên	169.041.247
Ban quản lý dự án huyện Giồng Trôm	295.537.000
Công ty Ứng Dụng Kỹ Thuật & Sản Xuất Bộ Quốc Phòng	494.051.091
Công ty TNHH Xây Dựng Đại Đồng Tiến	600.000.000
BQL Điều hành dự án Chuyên ngành Giao thông Vận tải	5.693.888.050
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Ba Tri	1.133.000.022
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mỏ Cày	1.004.756.763
Công ty Hàm Giang	474.557.038
Công ty TNHH Vận tải & Xây dựng Minh Thanh	742.329.877
Nguyễn Hoàng Thanh Mộng	270.644.000
Công ty Phát Triển Hạ Tầng Các Khu Công Nghiệp	654.458.000
Sở Giao thông Vận tải Kiên Giang	550.000.000
Công ty Đầu tư Xây dựng Số 5	89.475.000
Công ty TNHH Xây dựng Giao thông TICCO	239.524.991
Công ty Tư Vấn & Khảo sát Thiết Kế Xây Dựng	3.731.314.382
Viễn Thông Bến Tre	2.223.104.834
Công ty CP Xây dựng giao thông Tiền Giang	166.346.576
Xí nghiệp Phà Bến Tre	666.213.400
Các đối tượng khác	484.115.528
Cộng	19.682.357.799

(ii) Chi tiết trả trước cho người bán tại 31/12/2009 như sau:

	31/12/2009
	VND
Công ty TNHH Quốc Vương	5.423.710.285
Công ty TNHH Xây Dựng Sáu Dững	1.140.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

	31/12/2009
	VND
Công ty CP Bê Tông 620 Châu Thới	422.200.000
Viện Công Nghệ Xây Dựng Cầu Đường Phía Nam	400.000.000
Công ty TNHH SX CK-CT& Lắp Máy Tân Cơ	217.872.900
Công ty TNHH Xây Dựng An Hòa	185.000.000
Công ty TNHH Bình Định	77.623.000
Trung tâm ứng dụng TBKH & CN Bến Tre	34.823.000
Các đối tượng khác	67.177.016
Cộng	7.968.406.201

(iii) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác tại 31/12/2009 như sau:

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xưởng Bê tông ly tâm	96.104.906	
Đội Xây dựng công trình	546.900.072	2.908.837.967
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Tây Ninh	126.000.000	
Chi phí hoạt động trạm thu phí cầu MT	13.472.874	344.901.109
Xưởng Cơ khí sửa chữa 1	335.264.511	201.694.917
Xưởng Cơ khí sửa chữa 2	105.050.291	98.024.231
Các khoản phải thu khác	405.097.676	525.605.125
Cộng	1.627.890.330	4.079.063.349

(iv) Dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ khó đòi	Tỷ lệ trích lập	VND
DNTN Tân Tạo	18.110.000	70%	12.677.000
XN Cơ khí Giao thông Giao Sang	58.321.400	70%	40.824.980
Cộng	76.431.400		53.501.980

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.569.619.069	4.018.738.583
Công cụ, dụng cụ	140.079.562	24.973.452
Sản phẩm dở dang	(i) 37.558.428.284	68.290.004.986
Thành phẩm	2.557.500.439	3.670.829.889
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	44.825.627.354	76.004.546.910

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 31/12/2009 như sau

	31/12/2009
	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chính	35.572.936.975
Công trình cầu tàu – Nhà máy thức ăn gia súc Thị xã Bến Tre	1.825.978.795
Công trình đóng mới tàu hàng 2.500 tấn	1.982.130.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

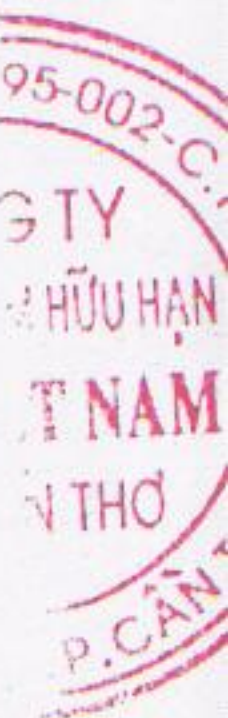
	31/12/2009
	VND
Công trình sửa chữa cầu An Hiệp II huyện Ba Tri	520.311.407
Công trình đường Mỹ Chánh - Tân Hưng	700.000.000
Công trình đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền	947.761.626
Công trình điều tiết giao thông cầu Cái Cấm-Mỏ Cà	161.770.502
Công trình sửa chữa Quốc Lộ 60 Km 20-21 (Hàm luôn- Cái Cấm)	1.632.612.745
Công trình cầu Cái Cối 2	1.397.090.766
Công trình đóng mới 1 phà 60T - Tắc Cậu	1.209.095.516
Công trình cầu Cái Hàn	1.769.675.754
Công trình cầu Giồng Xã	1.323.331.197
Công trình bờ kè Xi Nghiệp Lương Thục Bến Tre	403.047.703
Công trình cầu Cây Dương	467.439.122
Công trình đường Lộ Ngang - KCN Giao Long	900.000.000
Công trình đường nối từ Lộ Ô Kê -Lộ Ngang (gđoạn 2)	2.083.844.545
Công trình cầu Cồn Bưng	225.594.191
Công trình cầu Cát Lỡ	739.852.460
Công trình cải tạo, nâng cấp Quốc Lộ 60 (Tân thành - CV)	861.873.866
Công trình xây dựng bến xe Tỉnh	3.551.508.443
Công trình trụ neo phà Cỏ Chiên	196.111.284
Công trình xây dựng cảng Giao Long (Đường, HT nước)	2.545.286.523
Công trình sửa chữa phà P100	221.049.600
Công trình mở rộng đường vào bến & kè 2m cầu phà Cỏ Chiên	974.772.183
Công trình cải tạo & nâng cấp bến phà Tân Phú	4.484.835.860
Công trình trụ neo phà Tân Phú	404.989.325
Các công trình khác	4.042.973.562
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phụ	1.985.491.309
Chi phí sản xuất bê tông nhựa nóng	1.954.592.515
Chi phí sản xuất khác	30.898.794
Cộng	37.558.428.284

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác	(i) 1.673.401.501	746.347.256
Cộng	1.673.401.501	746.347.256

(i) Đây là các khoản tạm ứng của cán bộ công nhân viên tại 31/12/2009. Chi tiết như sau:

	31/12/2009
	VND
Tạm ứng khoán thi công	713.542.186
Tạm ứng đóng học phí	200.000
Tạm ứng công tác	539.092.000
Tạm ứng lương	12.300.000
Tạm ứng mua vật tư	408.267.315
Cộng	1.673.401.501



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P. tiện VT, thiết bị TD VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	8.465.441.388	7.198.509.807	4.852.321.039	155.065.795	20.671.338.029
Mua trong năm		4.519.566.953	1.433.137.144	22.917.143	5.975.621.240
Đầu tư XDCB hoàn thành		50.624.336	360.969.524		411.593.860
Thanh lý, nhượng bán		(145.000.000)	(658.780.000)		(803.780.000)
Số dư cuối năm	8.465.441.388	11.623.701.096	5.987.647.707	177.982.938	26.254.773.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	3.590.289.015	6.139.692.735	3.065.487.375	155.065.795	12.950.534.920
Khấu hao trong năm	679.014.394	398.497.244	501.450.235	1.260.928	1.580.222.801
Thanh lý, nhượng bán		(145.000.000)	(658.780.000)		(803.780.000)
Số dư cuối năm	4.269.303.409	6.393.189.979	2.908.157.610	156.326.723	13.726.977.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.875.152.373	1.058.817.072	1.786.833.664	-	7.720.803.109
Tại ngày cuối năm	4.196.137.979	5.230.511.117	3.079.490.097	21.656.215	12.527.795.408

Trong đó:

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.979.530.271 đồng.

5.7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	703.800.000	703.800.000
- Tăng trong năm	500.000	500.000
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	704.300.000	704.300.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	574.770.000	574.770.000
- Khấu hao trong năm	129.530.000	129.530.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	704.300.000	704.300.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	129.030.000	129.030.000
Tại ngày cuối năm	-	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Sửa chữa lớn TSCĐ	Xây dựng cơ bản	VND
Số dư tại 01/01/2009	-	19.392.715	19.392.715
Tăng trong năm	363.937.535	604.632.855	968.570.390
Giảm trong năm	(360.969.524)	(50.624.336)	(411.593.860)
Số dư tại 31/12/2009	2.968.011	573.401.234	576.369.245

Chi tiết xây dựng cơ bản tại 31/12/2009 như sau:

	VND
Sửa chữa xe cần trục bánh xích KH125	18.014.722
Gia công giàn búa đóng cọc	8.131.000
Dàn búa đóng cọc 18m	170.600.866
Máy đóng cọc	3.359.271
Cải tạo ụ tàu	323.371.391
Xây dựng xưởng bê tông li tâm & Công trình phụ	30.531.269
Xây dựng nhà vệ sinh xưởng 1	19.392.715
Cộng	573.401.234

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.144.074.940	11.986.802.208
Vay tại các Ngân hàng	(i) 5.144.074.940	11.986.802.208
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	115.249.000
Cộng	5.144.074.940	12.102.051.208

(i) Đây là khoản vay để thực hiện các công trình. Chi tiết số dư tại 31/12/2009 như sau:

	VND
Công trình Bến xe tỉnh Bến Tre	(1) 1.777.264.552
Công trình cảng Giao Long	(2) 3.366.810.388
Cộng	5.144.074.940

(1) Đây là khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Bến Tre theo hợp đồng số 01/2009/HĐ

Hạn mức tín dụng: 22.900.000.000 đồng

Lãi suất: 10,5%/năm và được hỗ trợ lãi suất 4%/năm

Thời hạn vay: 5 tháng

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp

Bảo đảm bằng bảo lãnh vay vốn của Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Bến Tre

Các hợp đồng bảo đảm khác phát sinh

Toàn bộ vật tư hàng hóa tồn kho và các khoản phải thu của đơn vị

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng đồng ngoại tệ và Việt nam đồng tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- (2) Đây là khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Bến Tre theo hợp đồng số 02/2009/HĐ

Hạn mức tín dụng: 22.900.000.000 đồng

Lãi suất: 10,5%/năm và được hỗ trợ lãi suất 4%/năm

Thời hạn vay: 5 tháng

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp

Bảo đảm bằng bảo lãnh vay vốn của Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Bến Tre

Các hợp đồng bảo đảm khác phát sinh

Toàn bộ vật tư hàng hóa tồn kho và các khoản phải thu của đơn vị

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng đồng ngoại tệ và Việt nam đồng tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả cho người bán	(i) 14.363.649.432	13.621.618.606
Cộng	14.363.649.432	13.621.618.606

- (i) Chi tiết phải trả người bán tại 31/12/2009 như sau:

	VND
Công ty TNHH TM Thép Việt Kim	1.577.088.396
DNTN Hạnh Anh	1.139.690.439
Công ty TNHH & TM Phúc Thành Phát	925.120.000
Công ty TNHH 1 TV Bê tông TICCO	878.325.597
DN Hiếu Thảo	787.842.162
Công ty TNHH nhựa đường Chevron Việt Nam	693.926.200
DNTN Tân Dân	655.741.979
DNTN Việt Trung	621.494.550
Công ty TNHH Xây Dựng Sáu Dũng	599.227.810
Công ty TNHH Hoàng Định	564.738.000
DNTN Hiệp Hòa Phát	552.221.944
Công ty CP XD & Kinh Doanh Vật Tư	524.212.732
Công ty Xăng Dầu Bến Tre	341.955.574
Công ty TNHH SX CK- CT & Lắp Máy Tân Cơ	333.564.000
Công ty TNHH XD & TM Trường Thanh	294.029.098
Công ty Công Trình Đô Thị Bến Tre	226.071.000
Huyện Ngọc Hòa	172.694.300
Các khách hàng khác	3.475.705.651
Cộng	14.363.649.432

5.11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	70.984.078.752	37.875.147.240
Cộng	70.984.078.752	37.875.147.240



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(i) Chi tiết người mua trả tiền trước tại 31/12/2009 như sau:

	VND
BQL Điều hành dự án Chuyên ngành GTVT	43.469.437.000
BQL Dự án ĐTXD huyện Chợ Lách	8.878.597.000
BQL Dự án ĐTXD huyện Thạnh Phú	540.000.000
Công ty Phát Triển Hạ Tầng Các Khu CN	3.825.180.000
Sở GTVT Kiên Giang	2.040.253.291
Xí nghiệp Phà Bến Tre	7.165.474.500
Các khách hàng khác	5.065.136.961
Cộng	70.984.078.752

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.143.624.689	2.710.428.694
Thuế thu nhập cá nhân	5.818.570	-
Cộng	5.149.443.259	2.710.428.694

5.13. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Sản xuất trụ BTLT, cọc BTLT, đà càn các loại	-	236.534.612
Cung cấp trụ điện, đà càn	-	850.000.000
Cung cấp phụ kiện cầu Rạch Cát Lở	700.000.000	-
Xây dựng xưởng bê tông ly tâm	347.590.167	-
Đóng mới trạm xăng dầu Quới Sơn	60.000.000	-
Trích trước chi phí thí nghiệm công trình	487.325.455	-
Các công trình khác	184.285.714	245.353.124
Cộng	1.779.201.336	1.331.887.736

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	-	32.456.555
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	129.378.859	380.554.228
Lãi vay dự trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*) 7.290.949.624	16.157.171.259
Cộng	7.420.328.483	16.570.182.042

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại 31/12/2009 như sau

	VND
Tiền giao khoán và tiền thuế phải nộp	3.344.142.329
Khoản phải trả từ các năm trước chuyển sang	1.474.687.437
Nhận tiền góp vốn	(*) 1.229.912.700
Doanh thu bán vé cầu Mỹ Thạnh phải trả sở tài chính	327.463.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

	VND
Giao khoán công trình xây dựng đường, sân bến xe tỉnh Bến Tre	310.507.146
Phải trả tiền thu vé cầu	287.374.482
Phải trả tiền hoa hồng môi giới	73.720.000
Thuế VAT phải nộp	50.904.718
Phải trả tiền đền bù Khu An Hiệp	49.913.377
Tiền thuê nhà do thu thừa của cán bộ công nhân viên	35.997.952
Các khoản khác	106.326.483
Cộng	7.290.949.624

- (*) Đây là khoản Công ty TNHH Sản xuất-Cơ Khí-Điện-Xây Dựng-Thương Mại Quang Lộc góp vốn với Công ty CP Xây Dựng Công trình Giao thông Bến Tre để sản xuất trụ bê tông dự ứng lực và cọc ép với tổng kinh phí theo dự án được Hội đồng quản trị phê duyệt 4.120.600.000 theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2007/HĐKD ngày 01 tháng 08 năm 2007. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn. Tỷ lệ góp vốn như sau:

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2009
		VND
Công ty CP XD Công trình Giao Thông Bến Tre	70%	2.869.796.300
Công ty TNHH SX-CK-Điện -XD - TM Quang Lộc	30%	1.229.912.700
Cộng		4.099.709.000

Chi tiết thu nhập của khoản vốn góp như sau

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu	2.618.570.191	1.734.437.957
Giá vốn	2.297.137.759	1.679.900.221
Lợi nhuận phân chia	321.432.432	54.537.736

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính - VND	Lợi nhuận chưa phân phối - VND	Cộng VND
Đầu năm trước					-
Tăng vốn năm trước	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	-	16.725.913.235
Lãi trong năm trước	-	-	-	(4.651.336.616)	(4.651.336.616)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Cuối năm trước	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	(4.651.336.616)	12.074.576.619
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.222.802.161	2.222.802.161
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
Cuối năm nay	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	(2.428.534.455)	14.297.378.780

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	11.356.500.000
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	2.381.300.000	4.198.200.000
Vốn góp của cổ đông ngoài Công ty	14.183.400.000	1.010.000.000
Cộng	16.564.700.000	16.564.700.000

Không có giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.

Không có cổ phiếu quỹ.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2008	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.564.700.000	16.564.700.000
Vốn góp đầu năm	16.564.700.000	16.564.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.564.700.000	16.564.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.656.470	165.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.656.470	165.647
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	165.647
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.656.470	165.647
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	165.647
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành - VND	10.000	100.000

5.16. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	(170.172.120)	(25.722.120)
Quỹ phúc lợi	(92.831.225)	(44.694.242)
Cộng	(263.003.345)	(70.416.362)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu cầu đường	125.366.465.531	75.212.977.981
Đóng mới và SC phương tiện thủy	19.599.725.648	16.215.753.239
Bán trụ điện	2.618.570.191	1.734.437.957
Sản xuất gạch	1.187.912.362	819.482.340
Bê tông nhựa nóng và dịch vụ khác	2.090.527.852	1.713.596.204
Cộng	150.863.201.584	95.696.247.721

6.2. Chi tiết giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn xây dựng cầu đường	122.775.374.993	69.712.804.531
Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy	15.087.715.456	14.158.840.460
Bán trụ điện	2.297.137.759	1.679.900.221
Sản xuất gạch	991.454.990	890.342.156
Bê tông nhựa nóng và dịch vụ khác	2.007.849.074	2.194.218.494
Cộng	143.159.532.272	88.636.105.862

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	102.744.937	102.123.083
Lãi bảo hành công trình	74.059.965	-
Lãi tiền cho vay	120.312.000	-
Cộng	297.116.902	102.123.083

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	999.479.476	3.512.670.218
Chi phí tài chính khác	8.116.875	-
Cộng	1.007.596.351	3.512.670.218

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên	1.221.628.802	1.393.462.238
Chi phí vật liệu	285.506.432	386.248.923
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	145.959.410
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.309.162	164.666.968
Thuế, phí và lệ phí	88.317.926	-



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.487.612	584.919.422
Chi phí bằng tiền khác	2.727.782.174	1.268.473.019
Cộng	4.728.032.108	3.943.729.980

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập về thanh lý TSCĐ và bán phế liệu	391.791.071	120.998.544
Chênh lệch thừa do kiểm kê	-	109.515.903
Thu chênh lệch công nợ	274.467.699	487.666.879
Thu thanh lý khoán	344.199.790	-
Thu nhập khác	173.620.770	9.673.678
Cộng	1.184.079.330	727.855.004

6.7. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ và phế liệu	-	59.156.762
Chênh lệch thiếu do kiểm kê	29.164.563	51.690.712
Thanh toán tiền lãi trả chậm	-	62.768.394
Chi phí quyết toán lại của chủ đầu tư	1.089.596.485	-
Chi phí thanh lý khoán	91.069.581	-
Chi phí khác	16.604.295	90.284.015
Cộng	1.226.434.924	263.899.883

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.222.802.161	169.819.865
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Các khoản không được khấu trừ	-	-
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗi các năm trước chuyển sang	(4.651.336.616)	(4.821.156.481)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	(2.428.534.455)	(4.651.336.616)
Thuế suất thuế TNDN	25%	28%
Thuế TNDN phải nộp ước tính	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.222.802.161	169.819.865
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.656.470	165.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.342	1.025
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	100.000

6.10. Phân phối lợi nhuận

	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2008	(4.651.336.616)
Lợi nhuận trước thuế năm 2009	2.222.802.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	2.222.802.161
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2009	(2.428.534.455)

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

7.1 Giao dịch với các bên có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tiền lương ban Giám Đốc	308.792.830	160.166.520
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	71.700.000	58.320.000
Cộng	380.492.830	218.486.520

7.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình tài chính công ty

Chỉ tiêu		Năm 2009	Năm 2008
<u>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	10,74	7,93
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	89,26	92,07
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	88,50	87,93
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	11,50	12,07
<u>2. Khả năng thanh toán</u>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,13	1,14
2.1 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,01	1,06
2.1 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,31	0,05
2.1 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần		
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,46	0,18

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

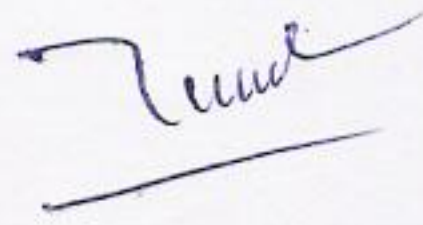
Chỉ tiêu		Năm 2009	Năm 2008
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	%	1,82	0,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	%	1,82	0,17
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	15,55	1,41

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến Tre, ngày 15 tháng 01 năm 2010

CÔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUANG TRUNG

NGUYỄN VĂN NI

TRƯƠNG TIẾN DŨNG